

BÁO CÁO
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 7 VÀ 7 THÁNG ĐẦU NĂM 2022

Kính gửi:

- Tổng cục Thống kê;
- Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh.

I. TÌNH HÌNH KINH TẾ

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất nông nghiệp tháng Bảy với nhiệm vụ trọng tâm là tập trung cày bừa, gieo cấy lúa và các cây rau màu vụ Mùa. Chăn nuôi phát triển ổn định; dịch bệnh trên đàn vật nuôi được kiểm soát tốt. Ngành thủy sản tiếp tục đẩy mạnh phát triển, khai thác các lợi thế sản xuất của địa phương. Tuy nhiên, sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản trong tháng gặp khó khăn do thời tiết diễn biến thất thường và giá vật tư đầu vào cho sản xuất ở mức cao.

a. Sản xuất nông nghiệp

Trồng trọt: Các địa phương trong tỉnh thu hoạch xong cây hàng năm vụ Xuân, tích cực triển khai sản xuất vụ Mùa, trong đó tập trung hoàn thành gieo trồng lúa đảm bảo khung thời vụ. Tính đến ngày 15/7, toàn tỉnh đã gieo trồng 32.158 ha lúa và 7.000 cây hàng năm các loại.

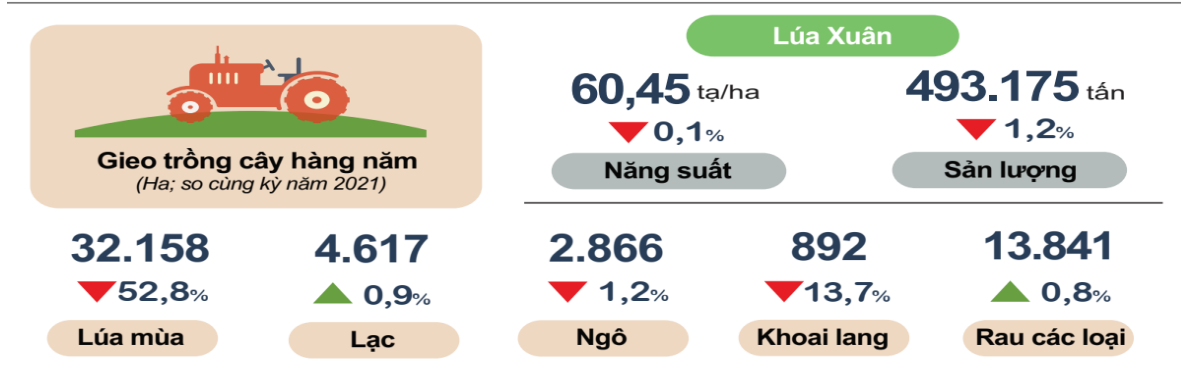
Sản xuất vụ Xuân năm 2022, toàn tỉnh gieo trồng 82.846 ha cây hàng năm các loại, giảm 0,9% (-732 ha) so với vụ xuân năm 2021; gồm 71.007 ha lúa và 11.839 ha rau màu các loại. Diện tích giảm chủ yếu do diện tích đất lúa bỏ hoang, một số diện tích đất lúa chuyển sang đất phi nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản,...

Diện tích gieo trồng lúa vụ Xuân năm 2022 đạt 71.007 ha, giảm 1,1% (-783 ha) so với vụ Xuân năm 2021. Trong đó, diện tích gieo trồng lúa Bắc Thơm chiếm tỷ trọng lớn nhất, đạt 44.440 ha (chiếm 62,6%). Vụ lúa xuân năm 2022 triển khai trong điều kiện thời tiết bất thường, không theo quy luật, gây ảnh hưởng đến quá trình sinh trưởng, phát triển của cây lúa. Năng suất lúa vụ Xuân năm 2022 đạt 69,45 tạ/ha, giảm 0,1% (-0,06 tạ/ha) so với vụ Xuân năm 2021.

Sản lượng thóc vụ Xuân năm 2022 đạt 493.175 tấn, giảm 1,2% (-5.841 tấn) so với vụ Xuân năm 2021.

Cây rau màu các loại vụ Xuân gieo trồng 11.839 ha, tăng 0,4% (+51 ha) so với vụ Xuân năm 2021. Các loại rau màu nhìn chung sinh trưởng, phát triển khá. Năng suất các loại cây rau màu tương đương và cao hơn vụ xuân năm 2021.

Hình 1: Diện tích gieo trồng một số cây hàng năm
(Tính đến ngày 15/7/2022)

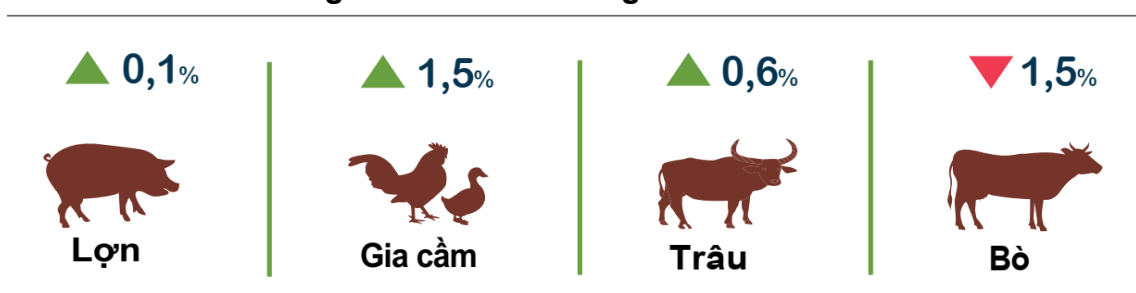


Sản xuất vụ Mùa 2022 diễn ra trong điều kiện vụ Xuân năm 2022 kết thúc muộn hơn vụ Xuân năm trước từ 7-10 ngày, làm ảnh hưởng đến khung thời vụ sản xuất. Tính đến ngày 15/7/2022, toàn tỉnh gieo trồng được 32.158 ha lúa và 7.000 ha cây hàng năm các loại, trong đó 872 ha ngô, 350 ha khoai lang, 585 ha đậu tương, 550 ha lạc, 1.525 ha cây rau màu các loại.

Theo dự báo của Trung tâm Dự báo khí tượng thủy văn quốc gia, các đợt mưa lớn tập trung từ tháng 6-8, đúng vào thời kỳ cao điểm tập trung gieo cấy vụ Mùa. Ngành nông nghiệp cần tích cực phối hợp với các địa phương hướng dẫn người dân thực hiện quy trình thâm canh các loại cây trồng, chủ động các biện pháp phòng chống mưa úng cho lúa Mùa và cây rau màu. Phối hợp kiểm tra tình hình sinh trưởng của cây trồng sau gieo trồng và hướng dẫn các biện pháp chăm sóc, phòng trừ sâu bệnh trên các loại cây trồng.

Chăn nuôi: Trong tháng, trên địa bàn tỉnh không xuất hiện ổ dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm. Chăn nuôi lợn dần phục hồi; chăn nuôi gia cầm phát triển. Tuy nhiên, ngành chăn nuôi còn gặp nhiều khó khăn do giá thức ăn ở mức cao ảnh hưởng trực tiếp đến chi phí sản xuất của người chăn nuôi.

Hình 2: Tốc độ tăng số lượng gia súc, gia cầm
cuối tháng 7/2022 so với cùng thời điểm năm trước



Thời điểm cuối tháng 7/2022, đàn trâu ước có 7.552 con, tăng 0,6% (+47 con); đàn bò 29.082 con, giảm 1,5% (-431 con) so với cùng kỳ năm 2021.

Đàn lợn (không tính lợn con chưa tách mẹ) 635.910 con, tăng 0,1% (+860 con); sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng tháng 7/2022 ước đạt 10.811 tấn, tăng 0,8% (+85 tấn) so với cùng kỳ năm 2021.

Đàn gia cầm 9.046 nghìn con, tăng 1,5% (+131 nghìn con); trong đó đàn gà 6.335 nghìn con, tăng 1,6% (+100 nghìn con) so với cùng kỳ năm trước.

Tính chung 7 tháng đầu năm 2022, sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng ước đạt 628 tấn, tăng 1,9% (+12 tấn); sản lượng thịt bò hơi 1.931 tấn, tăng 0,5% (+9 tấn); sản lượng thịt lợn hơi 90.832 tấn, tăng 0,7% (+670 tấn); sản lượng thịt gia cầm các loại xuất chuồng 20.182 tấn, tăng 8,1% (+1.519 tấn) so với cùng kỳ năm 2021. Sản lượng trứng gia cầm 273.009 nghìn quả, tăng 12,0% (+29.160 nghìn quả) so với cùng kỳ năm 2021.

b. Lâm nghiệp

Các địa phương trong tỉnh tích cực hưởng ứng phong trào trồng cây, gây rừng góp phần bảo vệ môi trường và chống biến đổi khí hậu. Theo kế hoạch năm 2022, toàn tỉnh phấn đấu trồng trên 1,2 triệu cây phân tán các loại tại các trục đường giao thông nông thôn, các cơ quan, doanh nghiệp, trường học, khu xử lý rác thải tập trung; trồng mới 19 ha rừng và trồng bổ sung phục hồi 190 ha rừng phòng hộ, đặc dụng ven biển. Tính đến ngày 15/7/2022, toàn tỉnh trồng 835 nghìn cây phân tán các loại, giảm 8,5% (-78 nghìn cây) với cùng kỳ năm trước.

Sản lượng gỗ khai thác 7 tháng đầu năm 2022 ước đạt 2.673 m³, tăng 0,6% (+16 m³); sản lượng củi khai thác ước đạt 6.943 Ste, tăng 0,6% (+40 Ste) so với cùng kỳ năm 2021.

c. Thủy sản

Trong tháng, hoạt động khai thác được các cơ sở đẩy mạnh nhằm nâng cao sản lượng thủy sản và hiệu quả kinh tế. Nuôi trồng thủy sản duy trì ổn định, chú trọng phát triển sản xuất các đối tượng nuôi chủ lực cho năng suất cao.

Hình 3: Sản lượng thủy sản 7 tháng đầu năm 2022



Sản lượng thủy sản tháng 7/2022 ước đạt 15.016 tấn, tăng 4,7% (+678 tấn) so với cùng kỳ năm 2021; trong đó: Thủy sản khai thác 4.900 tấn, tăng 2,1% (+102 tấn); thủy sản nuôi trồng 10.116 tấn, tăng 6,0% (+576 tấn). Tính chung 7 tháng đầu năm, sản lượng thủy sản ước đạt 104.796 tấn, tăng 4,6% (+4.627 tấn) so với cùng kỳ năm trước; trong đó: Thủy sản khai thác 36.174 tấn, tăng 2,0% (+719 tấn); thủy sản nuôi trồng 68.622 tấn, tăng 6,0% (+3.908 tấn).

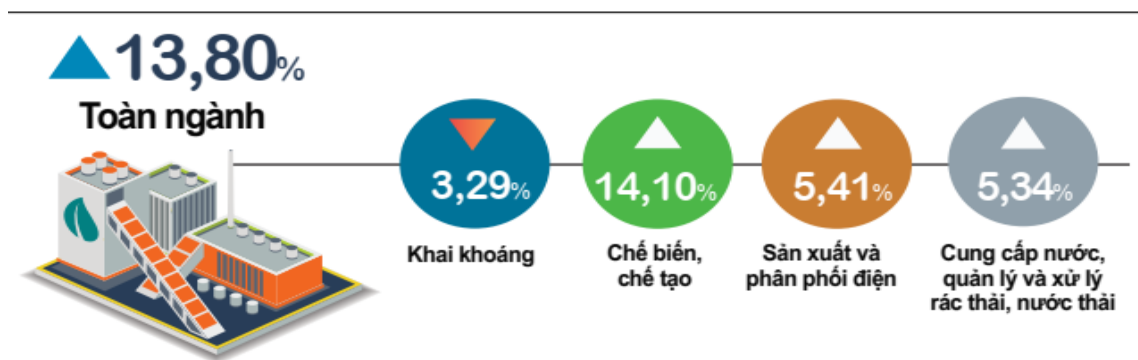
Hoạt động sản xuất và cung ứng giống thủy sản trên địa bàn tỉnh được kiểm soát chặt chẽ. Các loại giống nhập vào tỉnh cơ bản được kiểm dịch, đảm bảo chất lượng, số lượng, đáp ứng kịp thời nhu cầu nuôi thả của người dân. Số lượng con giống 7 tháng đầu năm 2022 ước đạt 12.432 triệu con, tăng 8,4% (+962 triệu con) so với cùng kỳ năm trước.

2. Sản xuất công nghiệp

Sản xuất công nghiệp tháng 7/2022 trên địa bàn tỉnh phát triển ổn định với chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp (IIP) ước tăng 3,23% so với tháng trước và tăng 16,03% so với cùng kỳ năm 2021. Tính chung bảy tháng đầu năm 2022, IIP tăng 13,80% so với cùng kỳ năm trước, trong đó ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 14,10%.

Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 7/2022 ước tăng 3,23% so với tháng trước và tăng 16,03% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, ngành công nghiệp khai khoáng tăng 4,44%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 3,25%; sản xuất và phân phối điện, khí đốt tăng 3,35%; cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải tăng 1,26% so với tháng trước.

Hình 4: Tốc độ tăng/giảm IIP 7 tháng đầu năm 2022 so với cùng kỳ năm trước



Tính chung 7 tháng đầu năm 2022, chỉ số sản xuất công nghiệp ước tăng 13,80% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, ngành chế biến, chế tạo tăng 14,10%, đóng góp 13,61 điểm phần trăm vào mức tăng chung; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 5,41%, đóng góp 0,12 điểm phần trăm; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 5,34%, đóng góp 0,08 điểm phần trăm; riêng ngành khai khoáng giảm 3,29%, làm giảm 0,01 điểm phần trăm.

Một số ngành công nghiệp cấp II chiếm tỷ trọng lớn trong toàn ngành công nghiệp của tỉnh duy trì sản xuất ổn định và có chỉ số sản xuất tăng khá so với cùng kỳ năm trước như: Sản xuất trang phục tăng 20,66%; sản xuất da và các sản phẩm liên quan tăng 48,73%; dệt tăng 10,40%; sản xuất đồ uống tăng 19,68%; sản xuất giường, tủ, bàn ghế tăng 13,15%... Ở chiều ngược lại, một số ngành có chỉ số sản xuất giảm như: Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu giảm 5,7%; sản xuất xe có động cơ giảm 37,49%; sản xuất phương tiện vận tải khác giảm 42,06%.

Sản phẩm công nghiệp: Một số nhóm sản phẩm công nghiệp chủ yếu 7 tháng đầu năm 2022 tăng so với cùng kỳ năm trước là: Bánh kẹo các loại tăng 4%; bia hơi tăng 2,2%; bia đóng chai tăng 18,3%; vải các loại tăng 15,8%; quần áo may sẵn tăng 20,4%; giày, dép tăng 19,1%; sản phẩm in tăng 18,1%;... Bên cạnh đó, một số sản phẩm giảm so với cùng kỳ năm trước gồm: Muối chế biến giảm 8,9%; gỗ cưa hoặc xẻ giảm 17,5%; phụ tùng xe có động cơ giảm 19,2%.

Chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 7/2022 tăng 1,65% so với tháng trước. Tính chung 7 tháng đầu năm 2022, chỉ số này tăng 2,06% so với cùng kỳ năm trước. Một số ngành có chỉ số tiêu thụ tăng cao như: Sản xuất đồ uống tăng 34,93%; sản xuất trang phục tăng 19,75%; sản xuất kim loại tăng 20,21%; sản xuất thiết bị điện tăng 14,16%;... Ngược lại, một số ngành có chỉ số tiêu thụ giảm như: Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan giảm 11,68%; in, sao chép bản ghi các loại giảm 21,08%; sản xuất xe có động cơ giảm 10,21%.

Chỉ số tồn kho toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ước tính tại thời điểm 31/7/2022 giảm 48,93% so với cùng thời điểm năm trước. Một số ngành có chỉ số tồn kho tăng so với cùng thời điểm năm trước: Sản xuất trang phục tăng 11,36%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tăng 2,5 lần. Một số ngành có chỉ số tồn kho giảm so với cùng thời điểm năm trước: Dệt giảm 10,42%; sản xuất giường, tủ, bàn ghế giảm 35,99%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy giảm 51,96%.

Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp sản xuất công nghiệp tháng 7/2022 tăng 0,44% so với tháng trước và tăng 1,45% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 7 tháng đầu năm 2022, chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp sản xuất công nghiệp tăng 2,44% so với cùng kỳ năm trước.

Một số ngành công nghiệp cấp II có chỉ số sử dụng lao động trong 7 tháng đầu năm tăng so với cùng kỳ năm trước: Sản xuất chế biến thực phẩm tăng 7,32%; sản xuất đồ uống tăng 8,27%; dệt tăng 37,44%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tăng 6,08%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 10,16%;... Bên cạnh đó, một số ngành có chỉ số sử dụng lao động giảm so với

cùng kỳ năm trước là: Sản xuất trang phục giảm 10,16%; sản xuất thiết bị điện giảm 20,29%; sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất giảm 7,7%.

3. Đầu tư và xây dựng

Tháng Bảy, các ngành chức năng của tỉnh tiếp tục rà soát, bố trí và phân bổ vốn; đôn đốc, đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng, thi công các dự án, công trình, đặc biệt là các công trình trọng điểm. Tuy nhiên, giá vật liệu xây dựng tăng cao đã ảnh hưởng không nhỏ đến tiến độ thực hiện các công trình. Tình hình giải ngân vốn đầu tư công trên địa bàn tỉnh bảy tháng đầu năm 2022 chỉ đạt 51,7% so với kế hoạch năm, giảm 10,5% so với cùng kỳ năm 2021.

Vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý tháng 7/2022 ước thực hiện 404 tỷ đồng, đạt 8,3% kế hoạch năm, giảm 12,8% so với cùng kỳ năm 2021; trong đó: Vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh 371 tỷ đồng, đạt 8,2%, giảm 12,5%; vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước cấp huyện 16 tỷ đồng, đạt 7,9%, tăng 35,5%; vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước cấp xã 17 tỷ đồng, đạt 10,5%, giảm 37,6%.

**Hình 5: Vốn đầu tư từ ngân sách do địa phương quản lý
7 tháng đầu năm 2022**



Tính chung 7 tháng đầu năm 2022, vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý ước thực hiện 2.513 tỷ đồng, đạt 51,7% kế hoạch năm, giảm 10,5% so với cùng kỳ năm trước; trong đó: Vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh 2.329 tỷ đồng, đạt 51,7%, giảm 8,4%; vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước cấp huyện 82 tỷ đồng, đạt 41,8%, giảm 6,5%; vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước cấp xã 102 tỷ đồng, đạt 63,5%, giảm 43,1%.

Trong tháng, vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước tập trung thực hiện các dự án lớn, công trình trọng điểm của tỉnh: Xây dựng tuyến đường bộ ven biển đoạn qua tỉnh Nam Định; Khu Trung tâm lễ hội thuộc khu di tích lịch sử - văn hóa thời Trần; Bệnh viện Đa khoa tỉnh; Giai đoạn II dự án Xây dựng tuyến đường trục phát triển nổi vùng kinh tế biển tỉnh Nam Định

với đường cao tốc cầu Giẽ - Ninh Bình; Tỉnh lộ 485B; Dự án xây dựng hạ tầng khu đô thị, khu dân cư tập trung của các huyện, thành phố. Tập trung sớm hoàn thiện thủ tục các dự án: Xây dựng cầu qua sông Đào; Đường trục phía nam thành phố Nam Định; Xây dựng tuyến đường bộ mới Nam Định - Lạc Quần - đường bộ ven biển.

4. Thương mại, giá cả, dịch vụ

a. Tình hình nội thương

Hoạt động thương mại, dịch vụ tháng 7/2022 tiếp tục đà phục hồi tích cực, nhất là dịch vụ lưu trú, ăn uống và du lịch lữ hành. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tháng Bảy tăng 15,9% so cùng kỳ năm trước. Tính chung 7 tháng đầu năm 2022, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tăng 14,7% so với cùng kỳ năm 2021.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tháng 7/2022 ước đạt 4.974 tỷ đồng, giảm 0,3% so với tháng trước và tăng 15,9% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Thương nghiệp 4.426 tỷ đồng, tương đương tháng trước; lưu trú và ăn uống 296 tỷ đồng, giảm 0,7%; du lịch lữ hành 1 tỷ đồng, giảm 1,7%; dịch vụ khác 251 tỷ đồng, giảm 4,3% so với tháng trước.

Biểu 1: Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ

	Ước tính tháng 7 năm 2022	Ước tính 7 tháng năm 2022	Tỷ đồng	
			So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Tháng 7 năm 2022	7 tháng năm 2022
Tổng số	4.974	34.378	115,9	114,7
Thương nghiệp	4.426	30.624	115,1	114,3
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	296	1.898	133,6	119,0
Du lịch lữ hành	1	7	200,8	117,6
Dịch vụ khác	251	1.849	113,3	117,6

Tính chung 7 tháng năm 2022, tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ đạt 34.378 tỷ đồng, tăng 14,7% so với cùng kỳ năm trước. Xét theo ngành hoạt động:

Doanh thu hoạt động thương nghiệp ước đạt 30.624 tỷ đồng, chiếm 89,1% tổng mức và tăng 14,3% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, lương thực, thực phẩm tăng 9,6%; hàng may mặc tăng 14,2%; đồ dùng dụng cụ và trang thiết bị gia đình tăng 23,1%; vật phẩm, văn hóa, giáo dục tăng 14,3%; gỗ và vật liệu xây dựng tăng 11,7%; ô tô con (dưới 9 chỗ) tăng 84,9%; xăng, dầu các loại tăng 27,2%. Nguyên nhân doanh thu tăng do doanh thu cùng kỳ năm trước đạt thấp do ảnh hưởng của dịch Covid-19 và giá bán hàng hóa tiếp tục tăng khi giá nhiên liệu tăng cao.

Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống ước đạt 1.898 tỷ đồng, tăng 19,0% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Ngành lưu trú 175 tỷ đồng và 503 nghìn lượt khách, tăng 25,2% doanh thu và 15,5% lượt khách; ngành ăn uống đạt 1.722 tỷ đồng, tăng 18,4% so với cùng kỳ năm trước.

Doanh thu du lịch lữ hành ước đạt 7 tỷ đồng và 13 nghìn lượt khách, tăng 17,6% doanh thu và tăng 48% lượt khách so với cùng kỳ năm trước. Doanh thu dịch vụ khác ước đạt 1.849 tỷ đồng, tăng 17,6% so với cùng kỳ năm trước.

Công tác quản lý thị trường: Cục Quản lý thị trường tỉnh tăng cường kiểm tra, kiểm soát, qua đó phát hiện, ngăn chặn và xử lý kịp thời các hành vi vi phạm, góp phần ổn định thị trường, đảm bảo an sinh xã hội. Phối hợp chặt chẽ với các cấp, các ngành kiểm tra, xử lý vi phạm ở các cơ sở kinh doanh trong việc thực hiện niêm yết giá, kiểm định, ghi nhãn mác; buôn bán hàng giả, hàng kém chất lượng, gian lận thương mại... Trong tháng 7 năm 2022, lực lượng Quản lý thị trường tỉnh tiến hành kiểm tra 120 vụ, phát hiện và xử lý 89 vụ vi phạm với 96 hành vi vi phạm, trong đó: Hàng cấm, hàng lậu 06 hành vi, vi phạm về hàng giả và quyền sở hữu trí tuệ 01 hành vi, vi phạm trong lĩnh vực giá 41 hành vi, vi phạm trong kinh doanh 11 hành vi, vi phạm an toàn thực phẩm 10 hành vi và vi phạm khác 27 hành vi. Tổng số tiền thu nộp ngân sách Nhà nước 486 triệu đồng, hàng hóa tịch thu, tiêu hủy trị giá 278 triệu đồng.

b. Xuất, nhập khẩu

Trong tháng Bảy, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa ước đạt 409 triệu USD, tăng 10,3% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 7 tháng năm 2022, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa ước đạt 2.562 triệu USD, tăng 14,7% so với cùng kỳ năm 2021. Cán cân thương mại hàng hóa 7 tháng đầu năm ước tính xuất siêu 722 triệu USD.

Hình 6: Xuất nhập khẩu hàng hóa 7 tháng đầu năm 2022



Tổng trị giá hàng hóa xuất khẩu tháng 7/2022 ước đạt 279 triệu USD, tăng 4,8% so với tháng trước và tăng 19,0% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 7 tháng năm 2022, tổng trị giá hàng hóa xuất khẩu ước đạt 1.642 triệu USD, tăng 15,8% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Khu vực Nhà nước 35 triệu USD,

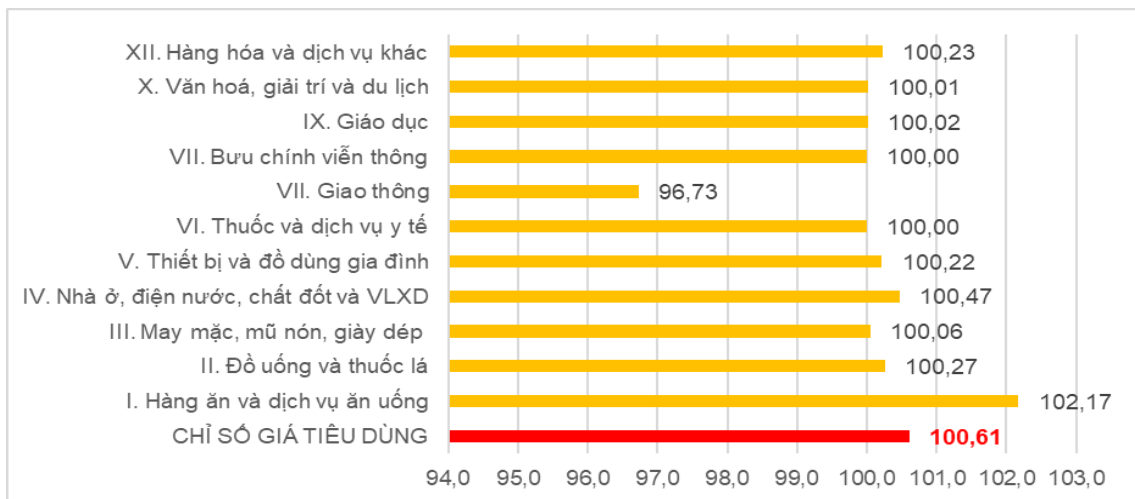
tăng 9,6%; khu vực ngoài Nhà nước 468 triệu USD, tăng 28,5%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài 1.139 triệu USD, tăng 11,5%.

Tổng trị giá hàng hóa nhập khẩu tháng 7/2022 ước đạt 130 triệu USD, tăng 2,1% so với tháng trước và giảm 4,6% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 7 tháng năm 2022, trị giá hàng hóa nhập khẩu ước đạt 920 triệu USD, tăng 12,8% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Khu vực Nhà nước 19 triệu USD, giảm 31,2%; khu vực ngoài Nhà nước 249 triệu USD, tăng 15,2%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài 652 triệu USD, tăng 14,0%.

c. Giá cả

Giá thực phẩm, giá hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng thiết yếu tăng theo giá nguyên vật liệu đầu vào là những nguyên nhân chủ yếu làm cho chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 7/2022 tăng 0,61% so với tháng trước và tăng 3,79% so với cùng kỳ năm trước.

Hình 7: CPI tháng 7/2022 so với tháng trước (%)



Trong mức tăng 0,61% của CPI tháng 7/2022 so với tháng trước có 08 nhóm hàng hóa và dịch vụ tăng; 01 nhóm giá giảm và 02 nhóm giá ổn định.

Tám nhóm hàng hóa dịch vụ tăng gồm: Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 2,17% chủ yếu tăng ở giá thịt lợn, thịt gia cầm do giá thức ăn chăn nuôi tăng, người dân hạn chế tái đàn vật nuôi, nguồn cung giảm. Nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 0,27% do giá nguyên liệu đầu vào tăng, cùng với đó nhu cầu giải khát của người tiêu dùng tăng vào các tháng mùa hè.

Nhóm may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,06% chủ yếu do giá nguyên phụ liệu sản xuất và nhu cầu mua sắm vào mùa hè của người dân tăng. Nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,22% so với tháng trước tập trung chủ yếu ở các mặt hàng: máy điều hòa nhiệt độ tăng 0,92%; máy giặt tăng 1,15%; máy hút mùi tăng 2,28%... do nhu cầu tiêu dùng tăng và nguyên liệu đầu vào sản xuất tăng. Nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 0,47% chủ yếu do giá điện và

giá nước sinh hoạt tăng theo nhu cầu sử dụng trong mùa hè.

Nhóm giáo dục tăng 0,02% do các đơn vị sản xuất và kinh doanh hàng hóa cung cấp cho hoạt động giáo dục liên kết với các trường học phân phối sách giáo khoa và vở viết đến phần lớn học sinh nên giá sách giáo khoa tăng. Nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tăng 0,01% nguyên nhân chủ yếu do thời tiết nắng nóng kéo dài ảnh hưởng đến sự phát triển của cây hoa cảnh, khiến giá hoa tươi tăng. Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,23% chủ yếu tăng ở các nhóm chăm sóc cá nhân.

Ở chiều ngược lại, việc Ủy ban Thường vụ Quốc hội điều chỉnh mức thuế bảo vệ môi trường đối với nhóm xăng, dầu, mỡ nhờn xuống mức sàn trong khung thuế đến hết ngày 31/12/2022 đã giúp nhóm giao thông giảm 3,27% so với tháng trước.

Hai nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá ổn định so với tháng trước: Nhóm thuốc và dịch vụ y tế và nhóm bưu chính viễn thông. Trong tháng, chỉ số giá vàng giảm 1,88% và chỉ số giá đô la Mỹ tăng 0,66% so với tháng trước.

Chỉ số giá tiêu dùng hàng hóa và dịch vụ bình quân 7 tháng đầu năm 2022 tăng 2,72% so với cùng kỳ năm 2021. Bình quân 7 tháng năm 2022, chỉ số giá vàng tăng 18,45%; chỉ số giá Đô la Mỹ giảm 0,06% so với cùng kỳ năm trước.

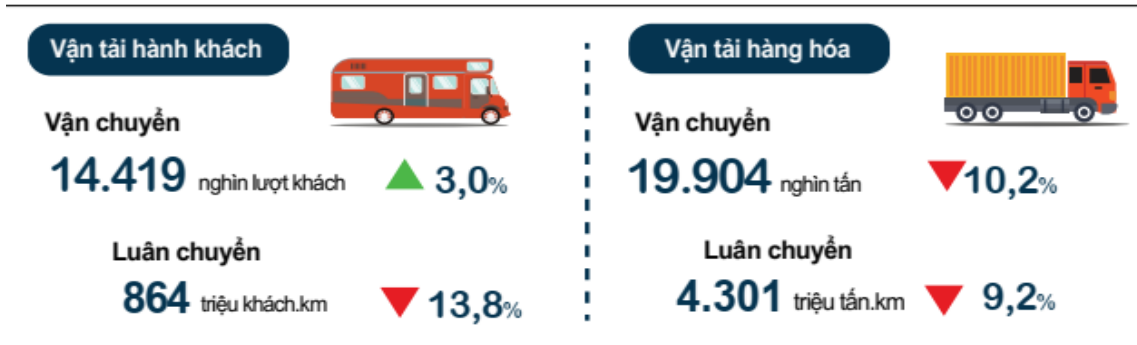
Trong 11 nhóm hàng hóa có 9 nhóm tăng, trong đó nhóm giao thông tăng nhiều nhất 14,72%; hai nhóm hàng còn lại giảm giá là nhóm bưu chính viễn thông (giảm 1,92%), nhóm văn hóa, giải trí và du lịch (giảm 2,20%). Nguyên nhân làm tăng CPI 7 tháng đầu năm là do giá xăng dầu điều chỉnh nhiều đợt, bình quân 7 tháng giá xăng dầu tăng 49,47%, giá gas tăng 23,22% so với cùng kỳ. Ngoài ra dịch Covid-19 đã được kiểm soát, nhu cầu ăn ngoài nhà hàng tăng nên giá ăn uống ngoài gia đình bình quân 7 tháng đầu tăng 6,42% so với cùng kỳ. *Ở chiều ngược lại*, giá các mặt hàng thực phẩm 7 tháng đầu năm giảm 0,59% so với cùng kỳ, trong đó giá thịt lợn giảm 22,10%; giá nội tạng động vật giảm 9,91%; giá thịt chế biến giảm 7,10%; giá bưu chính viễn thông giảm 1,92% do giá điện thoại di động giảm là nguyên nhân làm giảm CPI 7 tháng đầu năm.

d. Giao thông vận tải

Hoạt động vận tải tháng Bảy duy trì đà hồi phục với số lượt hành khách vận chuyển tăng 3,8% và luân chuyển tăng 4,4% so với tháng trước do nhu cầu đi lại, du lịch của người dân tăng cao; hàng hóa vận chuyển tăng 5,3% và luân chuyển tăng 3,5% đáp ứng tốt nhu cầu của nền kinh tế. Tuy nhiên, quá trình phục hồi còn gặp nhiều khó khăn do giá xăng dầu ở mức cao làm chi phí hoạt động tăng cao.

Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 7/2022 ước đạt 551 tỷ đồng, tăng 2,6% so với tháng trước và tăng 24,7% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 7 tháng năm 2022, doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 3.559 tỷ đồng, tăng 13,9% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Vận tải hành khách 712 tỷ đồng, tăng 15,8%; vận tải hàng hoá 2.705 tỷ đồng, tăng 11,7%; dịch vụ hỗ trợ vận tải 129 tỷ đồng, tăng 50,7% và bưu chính, chuyển phát 13 tỷ đồng.

Hình 8: Hoạt động vận tải 7 tháng đầu năm 2022



Vận tải hành khách tháng 7/2022 ước đạt 1.562 nghìn lượt khách vận chuyển, tăng 3,8% so với tháng trước và luân chuyển 120 triệu lượt khách.km, tăng 4,4%. Tính chung 7 tháng năm 2022, vận tải hành khách ước đạt 11.419 nghìn lượt khách vận chuyển, tăng 3,0% so với cùng kỳ năm trước và luân chuyển 864 triệu lượt khách.km, giảm 13,8%. Xét theo ngành vận tải: Vận tải hành khách đường bộ 9.048 nghìn lượt khách, tăng 7,4% và 863 triệu lượt khách.km, giảm 13,8%; đường thủy nội địa 2.370 nghìn lượt khách, giảm 11,0% và 1,1 triệu lượt khách.km, giảm 19,6% so với cùng kỳ năm trước.

Vận tải hàng hóa tháng 7/2022 ước đạt 2.871 nghìn tấn hàng hóa vận chuyển, tăng 5,3% so với tháng trước và luân chuyển 677 triệu tấn.km, tăng 3,5%. Tính chung 7 tháng năm 2022, vận tải hàng hóa ước đạt 20 triệu tấn hàng hóa vận chuyển, giảm 10,2% so với cùng kỳ năm trước và luân chuyển 4.301 triệu tấn.km, giảm 9,2%. Xét theo ngành vận tải: Vận tải hàng hóa đường bộ 9.061 nghìn tấn, tăng 0,8% và 446 triệu tấn.km, giảm 2,8%; đường thủy nội địa 7.859 nghìn tấn, giảm 18,5% và 1.706 triệu tấn.km, giảm 9,3%; đường biển 2.984 nghìn tấn, giảm 15,8% và 2.150 triệu tấn.km, giảm 10,3% so với cùng kỳ năm trước.

II. MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

1. Đời sống dân cư

Trong tháng 7, các cấp, các ngành tiếp tục triển khai các giải pháp của Chính phủ nhằm đẩy mạnh sản xuất, kinh doanh và lưu thông hàng hóa trên thị trường; thực hiện tốt chính sách an sinh xã hội nên nhìn chung đời sống nhân dân trên địa bàn tỉnh ổn định và được cải thiện.

Thực hiện chính sách với người có công: Trong tháng 6/2022, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh giải quyết chế độ chính sách cho 4.037 trường hợp người có công và thân nhân người có công, lập thủ tục, giới thiệu tới Hội đồng Giám định y khoa tỉnh để khám giám định đối với 04 trường hợp; vận động các cơ quan, đơn vị, các doanh nghiệp, các nhà hảo tâm... tham gia xây dựng, ủng hộ Quỹ “Đền ơn đáp nghĩa” năm 2022; trình UBND tỉnh phê duyệt quà tặng bằng tiền mặt cho người có công và thân nhân liệt sỹ. Các ngành, các cấp trong tỉnh tổ chức tốt các hoạt động “Đền ơn đáp nghĩa” trong dịp kỷ niệm 75 năm ngày Thương binh - Liệt sỹ (27/7/1947-27/7/2022).

Công tác bảo trợ xã hội: Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh thực hiện tốt các chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng, phục hồi chức năng và dạy nghề cho các diện đối tượng đang quản lý tại Trung tâm.

Công tác giảm nghèo: Theo báo cáo của Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh, 6 tháng đầu năm 2022 doanh số cho vay hộ nghèo là 43.170 triệu đồng với 637 lượt khách hàng vay vốn; doanh số cho vay hộ cận nghèo là 236.672 triệu đồng với 3.255 lượt khách hàng vay vốn; doanh số cho vay hộ mới thoát nghèo là 131.817 triệu đồng với 1.801 lượt khách hàng vay vốn; doanh số cho vay giải quyết việc làm là 168.243 triệu đồng với 2.649 lượt khách hàng; doanh số cho vay đối tượng là học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn là 13.255 triệu đồng với 103 lượt khách hàng vay vốn; doanh số cho vay nước sạch và vệ sinh môi trường là 201.646 triệu đồng với 10.086 lượt khách hàng; doanh số cho vay nhà ở xã hội là 17.775 triệu đồng với 52 lượt khách hàng; doanh số cho vay học sinh sinh viên mua máy tính, thiết bị học trực tuyến là 7.350 triệu đồng với 419 lượt khách hàng; doanh số cho vay cơ sở giáo dục mầm non là 1.440 triệu đồng với 18 lượt khách hàng.

Giải quyết việc làm và đào tạo nghề: Bên cạnh việc khuyến khích đẩy mạnh sản xuất kinh doanh trong các thành phần kinh tế để giải quyết việc làm, tỉnh đã chú trọng thực hiện các giải pháp hỗ trợ trực tiếp cho người lao động tự tìm kiếm việc làm, nhiều chương trình dự án được triển khai thực hiện, các doanh nghiệp được thành lập mới đã mở ra nhiều cơ hội việc làm cho người lao động. Trong tháng 6/2022, Trung tâm Dịch vụ Việc làm tư vấn việc làm, học nghề cho 6.333 lượt người; giới thiệu việc làm cho 1.052 lao động.

2. Y tế

Tình hình dịch bệnh Covid-19: Theo Sở Y tế, tính đến 17 giờ ngày 17/7/2022, số ca dương tính được ghi nhận 296.452 ca (221.631 ca tại cộng đồng; 74.821 ca ghi nhận trong khu cách ly, phong tỏa). Tổng số ca tử vong: 153 ca.

Tiếp tục Chiến dịch tiêm chủng vắc-xin Covid-19 năm 2021-2022 trên địa

bàn tính theo kế hoạch và đảm bảo an toàn, hiệu quả. Tỉnh Nam Định đã tiếp nhận tổng số 3.711.944 liều vắc xin phòng Covid-19. Tính đến hết ngày 17/7/2022, toàn tỉnh đã triển khai tiêm 3.372.748 mũi vắc xin cho người từ 18 tuổi trở lên; 328.382 mũi vắc xin phòng Covid-19 cho trẻ em từ 12-17 tuổi; 178.295 mũi 1 vắc xin phòng COVID-19 cho trẻ em từ 5 đến dưới 12 tuổi.

Hoạt động y tế khác: Theo báo cáo của Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh, trong 6 tháng đầu năm 2022, trên địa bàn tỉnh không ghi nhận trường hợp ngộ độc thực phẩm tập thể; tình hình các bệnh truyền nhiễm có xu hướng tăng so với cùng kỳ năm trước: Cúm 5.584 ca, tăng 219 ca; Tiêu chảy 2.522 ca, tăng 12 ca; Ly amip 43 ca, tăng 14 ca; Tay chân miệng 692 ca, tăng 662 ca; Quai bị 14 ca, giảm 68 ca.

3. Giáo dục

Đến thời điểm hiện tại, các cấp học trên địa bàn tỉnh đã cơ bản hoàn thành công tác tuyển sinh đầu cấp. Toàn tỉnh Nam Định tuyển sinh hơn 34.600 học sinh lớp 1; trên 25 nghìn học sinh khối lớp 6; cấp THPT tuyển được 20.895 học sinh (trong đó, trường THPT chuyên Lê Hồng Phong tuyển 570 học sinh, 44 trường THPT khối công lập tuyển được 17.715 học sinh, các trường dân lập tuyển 2.610 học sinh vào lớp 10). Sau khi hoàn thành công tác tuyển sinh đầu cấp, các trường đang tiến hành cải tạo cơ sở vật chất trường lớp, sắp xếp đội ngũ, đầu tư mua sắm thiết bị học tập; đặc biệt, bổ sung trang thiết bị cho việc dạy học, sách giáo khoa mới ở khối lớp 3, lớp 7, lớp 10; bồi dưỡng cán bộ, giáo viên, nhất là đội ngũ giáo viên triển khai thực hiện Chương trình Giáo dục phổ thông 2018 để chuẩn bị cho năm học 2022-2023.

Sau 2 ngày thi (ngày 7,8/7/2022), kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2022 trên địa bàn tỉnh đã kết thúc tốt đẹp. Kỳ thi năm nay, toàn tỉnh có 35 điểm thi chính thức với tổng số 846 phòng thi (20 điểm thi dự phòng với tổng số 404 phòng thi để sẵn sàng phương án thay thế các điểm thi chính khi có tình huống bất thường xảy ra). Trong số 19.871 thí sinh đăng ký dự thi, có 19.104 thí sinh đang học lớp 12 và 767 thí sinh tự do; số thí sinh đăng ký dự thi bài tự chọn là 19.310 em. Theo báo cáo nhanh của Sở Giáo dục và Đào tạo trong cả 2 ngày thi tại tất cả các điểm thi không có thí sinh và cán bộ coi thi vi phạm quy chế. Kết quả sơ bộ, tỉnh Nam Định tiếp tục dẫn đầu cả nước về điểm thi tốt nghiệp THPT với điểm trung bình 7,047 cao hơn mức 6,996 của năm 2021.

4. Hoạt động văn hóa thông tin, thể dục thể thao

a. Văn hoá thông tin

Trong không khí vui tươi, phấn khởi chào mừng kỷ niệm 68 năm Ngày giải phóng thành phố Nam Định (01/7/1954 - 01/7/2022), tối 30/6/2022, tại khuôn viên sân khấu Giàn Leo (TP Nam Định), Trung tâm Văn hóa Thông tin và Thể thao thành phố Nam Định tổ chức Đêm ca múa nhạc đặc biệt chào mừng

Ngày giải phóng thành phố. Tham dự Đêm ca múa nhạc có các đồng chí lãnh đạo UBND thành phố, lãnh đạo Sở, ngành; Trung tâm văn hóa Thông tin và Thể thao thành phố cùng các nghệ sĩ và đông đảo người dân thành phố Nam Định. Chương trình gồm 15 tiết mục ca ngợi Đảng quang vinh, Bác Hồ vĩ đại, ca ngợi tình yêu quê hương đất nước, tình yêu với mảnh đất văn hiến, cách mạng “Thiên Trường xưa - Nam Định nay” do các nghệ sĩ thuộc Trung tâm Văn hóa Thông tin và Thể thao thành phố và các Câu lạc bộ ca múa nhạc trên địa bàn thành phố biểu diễn.

Kỷ niệm 75 năm Ngày Thương binh - Liệt sĩ (27/7/1947 - 27/7/2022), từ ngày 7/7-9/7/2022, Đoàn đại biểu Tỉnh ủy, HĐND, UBND, Ủy ban MTTQ tỉnh Nam Định dâng hương viếng các Anh hùng Liệt sĩ tại các tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Trị. Đoàn đã đến dâng hương, đặt vòng hoa tưởng niệm các Anh hùng Liệt sĩ tại khu di tích lịch sử Trường Bồn (Nghệ An), khu di tích lịch sử Ngã ba Đồng Lộc (Hà Tĩnh); dâng hương viếng các Anh hùng Liệt sĩ tại Nghĩa trang Liệt sĩ Quốc gia Trường Sơn, Nghĩa trang Liệt sĩ Quốc gia Đường 9, Thành cổ Quảng Trị (Quảng Trị).

Hội diễn nghệ thuật “Hội tụ sông Hồng” mở rộng năm 2022 diễn ra tại tỉnh Hà Nam từ ngày 25-27/6/2022 do Cục Văn hoá cơ sở (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) và Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Hà Nam phối hợp tổ chức. Hội diễn có sự tham gia của hơn 500 nghệ sĩ, diễn viên, nhạc công của đoàn nghệ thuật các tỉnh, thành phố: An Giang, KonTum, Bắc Ninh, Hà Nội, Hải Phòng, Hải Dương, Hưng Yên, Nam Định, Ninh Bình, Thái Bình, Thái Nguyên, Hà Nam. Kết thúc hội diễn, Trung tâm Văn hoá, Điện ảnh và Triển lãm tỉnh Nam Định xuất sắc giành 1 huy chương vàng, 2 huy chương bạc và 1 huy chương đồng toàn đoàn.

b. Thể dục thể thao

Giải vô địch điền kinh các nhóm tuổi trẻ quốc gia năm 2022 diễn ra tại tỉnh Kon Tum từ ngày 1/7-6/7/2022. Tham dự giải có 61 đoàn với 670 vận động viên (375 nam, 295 nữ) đến từ 59 tỉnh, thành phố trên cả nước và các ngành: Công an, Quân đội. Trong đó, nhiều vận động viên trẻ là nòng cốt, được đầu tư trọng điểm để hướng tới các giải đấu quan trọng sắp tới như: SEA Games 32, ASIAD 19. Các vận động viên tranh tài ở 82 nội dung theo 3 nhóm tuổi. Đoàn Điền kinh Nam Định tham gia giải với 8 vận động viên trẻ thi đấu ở 15 nội dung các nhóm tuổi. Kết quả giải đấu, các vận động viên điền kinh trẻ Nam Định đã xuất sắc giành được tổng cộng 12 huy chương gồm 07 huy chương vàng, 02 huy chương bạc và 03 huy chương đồng; xếp thứ 2 trong tổng số 61 đoàn tham dự.

Trong khuôn khổ trận đấu vòng 5 V-League 2022, ngày 3/7 tại Sân vận động Thiên Trường đã diễn ra trận đấu giữa Câu lạc bộ Nam Định gặp Câu lạc bộ

bộ Becamex Bình Dương. Kết quả trận đấu, Câu lạc bộ Becamex Bình Dương thắng Câu lạc bộ Nam Định với tỷ số 1-0.

5. Tình hình trật tự xã hội và an toàn giao thông

a. Trật tự an toàn xã hội

Đấu tranh với tội phạm hình sự: Trong tháng 7 năm 2022, trên địa bàn tỉnh xảy ra 42 vụ, làm chết 01 người, làm bị thương 08 người,... tiền và tài sản khác trị giá khoảng 30,1 tỷ đồng. Lập 02 hồ sơ đưa đối tượng đi cơ sở giáo dục bắt buộc; 07 hồ sơ đưa đối tượng vào diện giáo dục tại xã, phường, thị trấn.

Phát hiện, xử lý hành chính 94 vụ, 117 đối tượng có hành vi trộm cắp tài sản, cố ý gây thương tích,... xử phạt 193,8 triệu đồng, cảnh cáo 30 đối tượng. Bắt, vận động đầu thú 07 đối tượng truy nã. Điều tra, làm rõ 34/35 vụ phạm pháp hình sự (đạt 97,1%). Bắt, xử lý 21 vụ, 67 đối tượng đánh bạc, trong đó, khởi tố 04 vụ, 16 bị can, xử lý hành chính 17 vụ, 51 đối tượng, xử phạt 67,9 triệu đồng. Bắt, khởi tố 01 vụ, 01 đối tượng về hành vi chứa mại dâm, 02 vụ, 02 đối tượng môi giới mại dâm.

Đấu tranh với tội phạm kinh tế: Bắt, khởi tố 01 vụ, 02 bị can phạm tội về hành vi thu thập, tàng trữ, trao đổi, mua bán, công khai hóa trái phép thông tin về tài khoản ngân hàng. Khởi tố 01 vụ, 01 đối tượng về hành vi trốn thuế. Xử lý hành chính 15 vụ vi phạm trật tự về quản lý kinh tế, phạt 84,9 triệu đồng.

Kiểm tra, xử lý hành chính 56 cơ sở kinh doanh có điều kiện về an ninh trật tự vi phạm quy định, phạt 64,4 triệu đồng.

Đấu tranh với tội phạm ma túy: Lập 01 hồ sơ đưa đối tượng vào diện cai nghiện tại gia đình, cộng đồng; 24 hồ sơ đưa đối tượng vào diện giáo dục tại xã, phường, thị trấn diện ma túy; 06 hồ sơ đưa đối tượng đi cai nghiện bắt buộc. Phát hiện, bắt 235 vụ, 274 đối tượng có hành vi vận chuyển, tàng trữ, sử dụng trái phép chất ma túy, trong đó: Lập hồ sơ đề nghị truy tố 73 vụ, 80 bị can; xử lý hành chính 162 vụ, 194 đối tượng, phạt 51,3 triệu đồng, cảnh cáo 122 đối tượng, thu giữ 29,1 gam heroin, 1.501 viên và 3.506,2 gam ma túy tổng hợp, 3,3 gam ma túy loại khác và một số vật chứng liên quan.

b. An toàn giao thông

Ban An toàn giao thông phối hợp với Công an tỉnh và các ngành chức năng tăng cường công tác tuyên truyền, vận động các tầng lớp nhân dân tham gia bảo đảm trật tự an toàn giao thông, đồng thời tổ chức thanh tra, kiểm tra, cắm chốt tại các tuyến đường và các nút giao thông trọng điểm, kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm. Theo báo cáo của Ban an toàn giao thông tỉnh, tính từ ngày 15/12/2021 đến ngày 14/7/2022 toàn tỉnh xảy ra 49 vụ tai nạn giao thông đường bộ giảm 1 vụ; làm 26 người chết, giảm 1 người; 32 người bị thương,

giảm 8 người so với cùng kỳ năm trước. Tính riêng tháng 7, toàn tỉnh xảy ra 9 vụ tai nạn giao thông, làm 5 người chết và 5 người bị thương.

Trong tháng 7 năm 2022 (từ ngày 15/6/2022 đến ngày 14/7/2022), lực lượng Cảnh sát giao thông tỉnh và Thanh tra Sở Giao Thông vận tải qua tuần tra, kiểm soát đã xử lý 1.780 trường hợp; phạt tiền gần 2 tỷ đồng; tước giấy phép lái xe, chứng chỉ hành nghề 174 trường hợp; tạm giữ 22 ô tô; 331 mô tô và 07 phương tiện khác. Các lực lượng chức năng phát hiện, xử lý 02 trường hợp vi phạm trật tự an toàn giao thông đường sắt, phạt tiền 1,8 triệu đồng; 11 trường hợp vi phạm trật tự an toàn giao thông đường thủy, phạt tiền 30 triệu đồng, tạm giữ 01 phương tiện thủy.

6. Tình hình cháy nổ và bảo vệ môi trường

Theo số liệu tổng hợp của lực lượng Cảnh sát Môi trường, Công an tỉnh trong tháng 7 năm 2022, phát hiện, xử lý hành chính 36 vụ vi phạm các quy định về vệ sinh an toàn thực phẩm, khai thác tài nguyên trái phép, vi phạm khác về môi trường... phạt 47,1 triệu đồng, cảnh cáo 03 trường hợp (giảm 10 trường hợp và tăng 8,1 triệu đồng tiền phạt so với tháng trước). Tính chung 7 tháng đầu năm 2022, lực lượng Cảnh sát Môi trường Công an tỉnh Nam Định đã phát hiện 404 vụ vi phạm, lập hồ sơ xử lý, thu về số tiền phạt 838,5 triệu đồng.

Tháng 7, Công an tỉnh kiểm tra 667 lượt cơ sở theo định kỳ, đột xuất và theo các kế hoạch chuyên đề; hướng dẫn thực hiện 695 biện pháp đảm bảo an toàn phòng cháy chữa cháy. Phát hiện, xử lý hành chính 28 cơ sở vi phạm các quy định, phạt 10 triệu đồng. Trong tháng trên địa bàn tỉnh xảy ra 01 vụ cháy, nguyên nhân do sự cố thiết bị điện. Tính chung 7 tháng đầu năm 2022, toàn tỉnh xảy ra 04 vụ cháy (giảm 01 vụ so với cùng kỳ năm trước), không xảy ra vụ nổ và không có thiệt hại về người./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Vụ TKTH và PBTTTTK, Cục TTDL và Ứng dụng CNTT thống kê (TCTK);
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể;
- Báo Nam Định, Đài PT-TH Nam Định;
- Các Huyện ủy, Thành ủy;
- UBND huyện, thành phố;
- Lãnh đạo Cục Thống kê;
- Các đơn vị thuộc Cục Thống kê;
- Lưu: VT, TKTH.

CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Văn Ty



KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH NAM ĐỊNH

THÁNG 7 VÀ 7 THÁNG ĐẦU NĂM 2022

SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

TRỒNG TRỌT tính đến ngày 15/7/2022

71.007 ha

▼ 1,1%

Lúa xuân



Tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước

32.158 ha

▼ 52,8%

Lúa mùa

CHĂN NUÔI so với cùng thời điểm năm trước



▲ 0,6%

Trâu



▼ 1,5%

Bò



▲ 0,1%

Lợn



▲ 1,5%

Gia cầm

SẢN LƯỢNG THỦY SẢN 7 tháng đầu năm 2022

Nuôi trồng

68.622 tấn

▲ 6,0%

TỔNG SỐ

104.796 tấn

▲ 4,6%

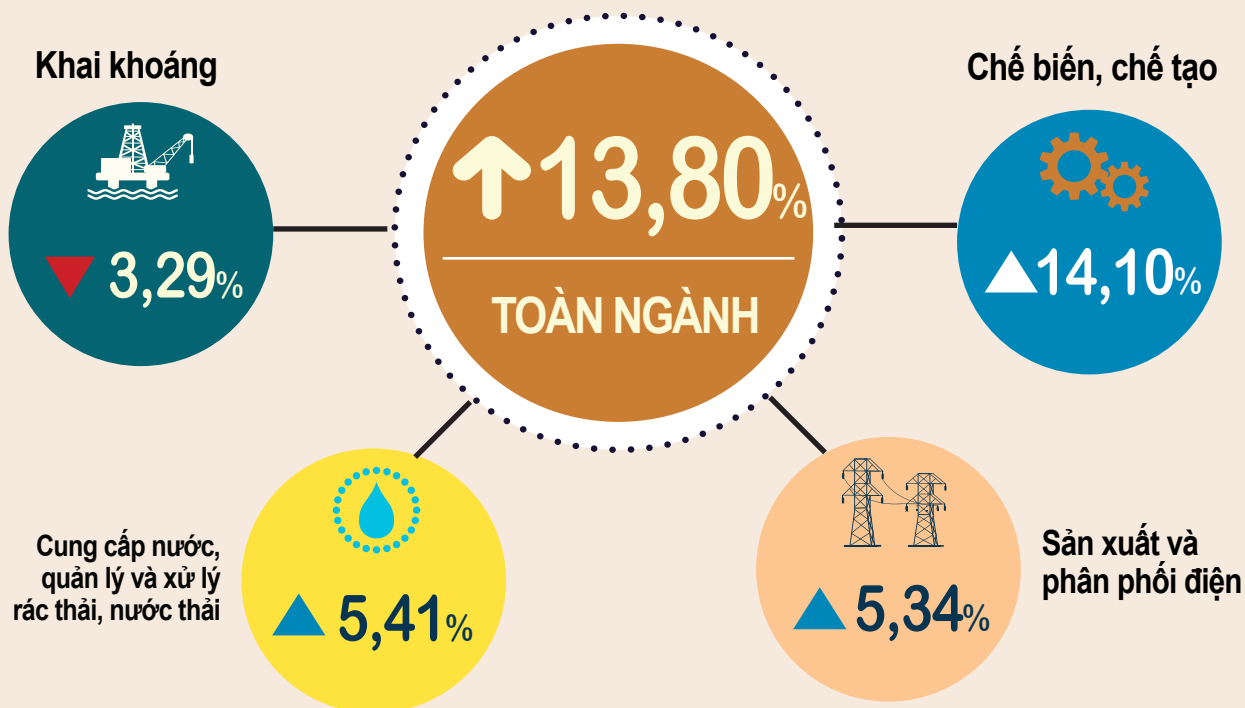
Khai thác

36.174 tấn

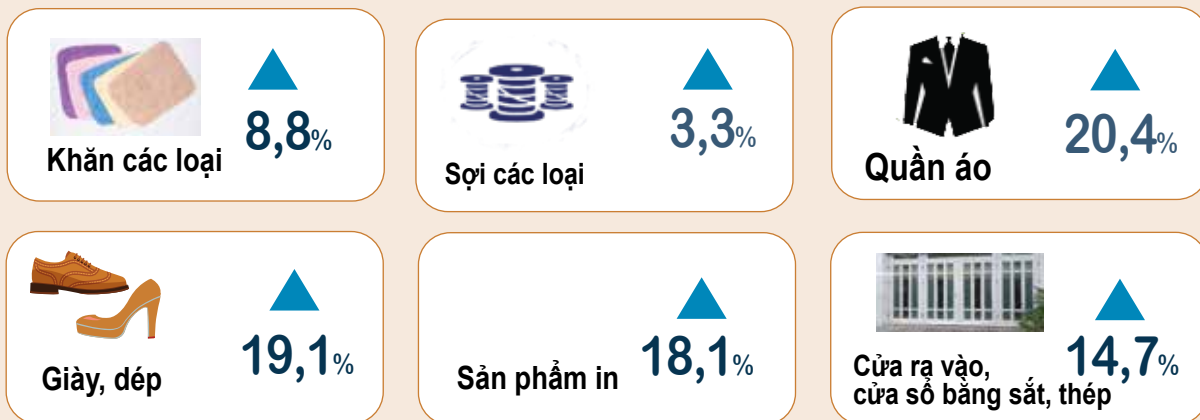
▲ 2,0%

SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

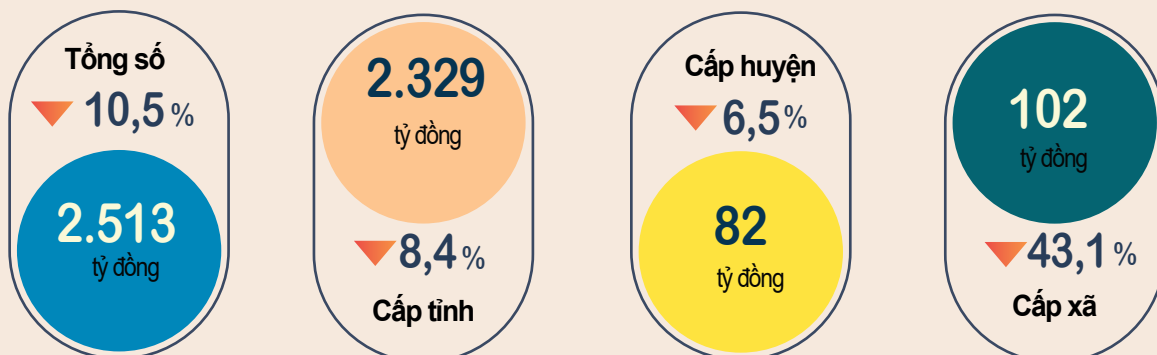
Tốc độ tăng/giảm chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) so với cùng kỳ năm trước



Tốc độ tăng/giảm một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu



VỐN ĐẦU TƯ TỪ VỐN NGÂN SÁCH DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ



TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DOANH THU DỊCH VỤ

30.624

tỷ đồng

▲ 14,3%

Thương nghiệp

1.898

tỷ đồng

▲ 19,0%

Lưu trú, ăn uống

7

tỷ đồng

▲ 17,6%

Du lịch lữ hành

1.849

tỷ đồng

▲ 17,6%

Dịch vụ khác

TỔNG SỐ

34.378

tỷ đồng

▲ 14,7%

XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG HÓA 7 THÁNG ĐẦU NĂM 2022

Xuất khẩu

1.642 triệu USD

▲ 15,8%

Nhập khẩu

920 triệu USD

▲ 12,8%

XUẤT SIÊU

722 triệu USD

CHỈ SỐ GIÁ

100,61%

Tháng 7/2022
so với
tháng trước

103,79%

Tháng 7/2022
so với
tháng 7/2021

102,72%

Bình quân
7 tháng năm 2022
so với 7 tháng
năm 2021

118,45%

Chỉ số giá vàng
bình quân 7 tháng
so với cùng
kỳ năm trước

99,94%

Chỉ số giá đô la Mỹ
bình quân 7 tháng
so với cùng
kỳ năm trước

VẬN TẢI HÀNH KHÁCH VÀ HÀNG HÓA 7 THÁNG ĐẦU NĂM 2022

Vận tải hành khách



Vận chuyển

11.419 nghìn lượt khách ▲ 3,0%

Luân chuyển

864 triệu khách.km ▼ 13,8%

Vận tải hàng hóa



Vận chuyển

19.940 nghìn tấn ▼ 10,2%

Luân chuyển

4.301 triệu tấn.km ▼ 9,2%

MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

Tai nạn giao thông

Số vụ tai nạn



49

Vụ

Số người chết



26

người

Số người bị thương



32

người

An toàn cháy nổ



4 vụ cháy

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 7 năm 2022

Đơn vị tính: Ha

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Thực hiện kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm			
Cây lúa			
Lúa đông xuân	71.790	71.007	98,9
Lúa mùa	68.125	32.158	47,2
Các loại cây khác			
Ngô	2.902	2.866	98,8
Khoai lang	1.034	892	86,3
Đậu tương	842	782	92,9
Lạc	4.576	4.617	100,9
Rau các loại	13.734	13.841	100,8
Đậu các loại	1.004	1.001	99,7

2. Chỉ số sản xuất công nghiệp

Đơn vị tính: %

	Thực hiện tháng 6 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính tháng 7 năm 2022 so với tháng trước	Ước tính tháng 7 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước	7 tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước
TOÀN NGÀNH CÔNG NGHIỆP	113,94	103,23	116,03	113,80
1. Khai khoáng	97,72	104,44	91,35	96,71
Khai thác than cứng và than non				
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên				
Khai thác quặng kim loại				
Khai khoáng khác	97,72	104,44	91,35	96,71
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng				
2. Công nghiệp chế biến, chế tạo	114,19	103,25	116,29	114,10
Sản xuất, chế biến thực phẩm	106,44	99,34	106,91	104,72
Sản xuất đồ uống	168,08	101,99	154,33	119,68
Sản xuất sản phẩm thuốc lá				
Dệt	110,11	106,47	115,15	110,40
Sản xuất trang phục	120,22	102,21	119,22	120,66
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	126,08	106,30	129,64	148,73
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ, và vật liệu tết bện	125,20	104,49	126,78	109,25
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	108,12	100,58	106,77	104,68
In và sao chép bản ghi các loại	119,03	103,97	122,67	119,28
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế				
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	114,41	102,61	110,82	108,78
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	82,84	101,07	83,84	94,30
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	98,90	106,28	80,99	96,86
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	102,69	105,48	109,36	99,47
Sản xuất kim loại	87,90	120,58	97,38	99,55
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	110,10	103,65	111,88	108,85
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học				

Đơn vị tính: %

	Thực hiện tháng 6 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính tháng 7 năm 2022 so với tháng trước	Ước tính tháng 7 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước	7 tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước
Sản xuất thiết bị điện	105,13	82,97	117,90	119,23
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đầu	113,36	99,22	145,15	109,82
Sản xuất xe có động cơ, rơ móc	30,60	0,00	0,00	62,51
Sản xuất phương tiện vận tải khác	111,88	91,86	135,61	57,94
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	113,80	106,75	120,87	113,15
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	104,18	106,46	110,85	103,50
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	74,64	125,52	132,67	59,07
3. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	106,67	103,35	108,76	105,41
4. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	105,95	101,26	107,07	105,34
Khai thác xử lý và cung cấp nước	107,27	101,17	108,27	105,52
Thoát nước và xử lý nước thải				
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	100,09	101,70	101,74	104,47
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác				

3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 6 năm 2022	Ước tính tháng 7 năm 2022	Ước tính 7 tháng năm 2022	Tháng 7 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (%)	7 tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (%)
Muối biển	Nghìn tấn	1,18	1,17	7,70	79,6	84,2
Thịt lợn đông lạnh	Tấn	248	252	1.704	102,9	105,7
Nước mắm	Nghìn lít	978	956	7.124	80,1	93,7
Gạo xay xát	Nghìn tấn	48	46	335	83,6	92,8
Bánh kẹo các loại	Tấn	1.528	1.463	11.200	93,3	104,0
Muối chế biến	Tấn	3.612	3.458	26.829	83,6	91,1
Rượu trắng độ cồn từ 25 độ trở lên	Nghìn lít	721	723	4.620	122,8	113,2
Bia hơi	Nghìn lít	2.856	2.913	15.374	111,2	102,2
Bia đóng chai	Nghìn lít	261	263	1.798	116,9	118,3
Sợi các loại	Tấn	8.131	8.327	59.195	98,0	103,3
Vải các loại	1000 m ²	13.000	13.984	82.218	128,3	115,8
Khăn các loại	Tấn	2.592	2.621	17.066	106,9	108,8
Lưới đánh cá	Tấn	735	735	5.212	87,8	90,9
Quần áo may sẵn	Nghìn cái	29.168	29.746	197.744	115,5	120,4
Giày, dép	Nghìn đôi	4.015	4.156	26.936	116,2	119,1
Gỗ cưa hoặc xẻ	Nghìn m ³	3,01	3,02	21,45	72,2	82,5
Sản phẩm mây tre đan các loại	Nghìn cái	2.187	2.319	13.746	118,0	106,4
Bao bì và túi bằng giấy	Nghìn chiếc	9.520	9.533	68.851	90,2	98,5
Sản phẩm in	Triệu trang	963	1.001	7.026	115,9	118,1
Thuốc dạng viên các loại	Nghìn viên	216.631	218.949	1.496.103	103,0	101,5
Thuốc dạng lỏng các loại	Lít	101.378	102.463	721.388	83,1	89,3
Gạch bằng đất sét nung	Nghìn viên	87.765	99.008	629.701	119,2	116,9
Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	M ²	79.815	72.703	535.604	107,0	114,7
Máy đập, tuốt lúa	Cái	519	503	3.540	74,1	73,4
Máy trộn bê tông	Cái	652	652	4.671	78,3	85,8
Phụ tùng xe có động cơ	Nghìn cái	1.334	1.331	10.819	66,7	80,8
Bàn ghế bằng gỗ các loại	Chiếc	88.010	91.249	536.233	119,0	103,9
Phụ tùng xe đạp	Tấn	150	150	1.066	83,8	92,9
Nước uống được	Nghìn m ³	7.245	7.330	48.536	109,9	105,1

4. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 6 năm 2022	Ước tính tháng 7 năm 2022	Ước tính 7 tháng năm 2022	Tháng 7 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (%)	7 tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	390.485	403.652	2.512.900	87,2	89,5
1. Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh □	356.734	371.272	2.328.918	87,5	91,6
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	265.645	270.000	1.655.419	112,7	123,2
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>183.545</i>	<i>185.000</i>	<i>1.169.945</i>	<i>113,5</i>	<i>147,2</i>
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	88.254	95.000	650.255	72,6	91,4
Vốn nước ngoài		3.369	3.369	250,7	15,2
Xổ số kiến thiết	2.835	2.903	19.875	124,9	136,5
Vốn khác					
2. Vốn ngân sách nhà nước cấp huyện	16.506	15.480	82.227	135,5	93,5
Vốn cân đối ngân sách huyện	16.506	15.480	82.227	135,5	93,5
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>16.506</i>	<i>15.480</i>	<i>82.227</i>	<i>135,5</i>	<i>93,5</i>
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu					
Vốn khác					
3. Vốn ngân sách nhà nước cấp xã □	17.245	16.900	101.755	62,4	56,9
Vốn cân đối ngân sách xã	17.245	16.900	101.755	62,4	56,9
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>17.245</i>	<i>16.900</i>	<i>101.755</i>	<i>62,4</i>	<i>56,9</i>
Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu					
Vốn khác					

5. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 6 năm 2022	Ước tính tháng 7 năm 2022	Ước tính 7 tháng năm 2022	Tháng 7 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (%)	7 tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	4.988.377	4.974.088	34.377.582	115,9	114,7
Thương nghiệp	4.427.439	4.426.443	30.623.895	115,1	114,3
Lưu trú và ăn uống	298.016	295.892	1.897.562	133,6	119,0
Du lịch lữ hành	1.278	1.256	6.569	200,8	117,6
Dịch vụ khác	261.644	250.497	1.849.556	113,3	117,6

6. Doanh thu bán lẻ hàng hóa

	Thực hiện tháng 6 năm 2022	Ước tính tháng 7 năm 2022	Ước tính 7 tháng năm 2022	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>	
				Tháng 7 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (%)	7 tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	4.427.439	4.426.443	30.623.895	115,1	114,3
Lương thực, thực phẩm	1.317.735	1.311.085	9.217.873	111,5	109,6
Hàng may mặc	249.510	250.173	1.656.761	125,2	114,2
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	641.186	646.906	4.370.872	124,0	123,1
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	42.963	41.333	291.451	113,9	114,3
Gỗ và vật liệu xây dựng	841.157	857.317	5.707.861	113,5	111,7
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	24.170	22.962	152.387	198,2	184,9
Phương tiện đi lại, trừ ô tô con (kể cả phụ tùng)	266.686	250.683	1.854.264	100,2	106,5
Xăng, dầu các loại	454.119	463.198	3.104.299	124,9	127,2
Nhiên liệu khác	77.378	76.603	561.796	114,1	117,5
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	165.742	163.944	1.208.333	94,0	106,0
Hàng hóa khác	239.553	235.959	1.761.998	111,7	111,5
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	107.240	106.280	736.000	146,8	132,5

7. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 6 năm 2022	Ước tính tháng 7 năm 2022	Ước tính 7 tháng năm 2022	Tháng 7 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (%)	7 tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	560.937	547.645	3.753.687	117,1	118,8
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	298.016	295.892	1.897.562	133,6	119,0
Dịch vụ lưu trú	26.839	23.426	175.147	124,6	125,2
Dịch vụ ăn uống	271.177	272.466	1.722.415	134,4	118,4
Dịch vụ lữ hành	1.278	1.256	6.569	200,8	117,6
Dịch vụ khác	261.644	250.497	1.849.556	113,3	117,6

8. Hàng hóa xuất khẩu và nhập khẩu

Đơn vị tính: 1000 USD

	Thực hiện tháng 6 năm 2022	Ước tính tháng 7 năm 2022	Ước tính 7 tháng năm 2022	Tháng 7 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (%)	7 tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (%)
I. XUẤT KHẨU					
1. Tổng trị giá	266.427	279.146	1.641.831	119,0	115,8
Khu vực Nhà nước	5.214	5.321	34.669	104,7	109,6
Khu vực ngoài Nhà nước	78.945	80.984	467.823	144,7	128,5
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	182.268	192.841	1.139.339	111,2	111,5
2 Mặt hàng chủ yếu					
Hàng may mặc	184.743	187.922	1.091.034	114,1	117,0
Lâm sản	3.593	3.554	24.558	120,5	100,8
Túi xách, giấy, dép	62.593	65.664	390.520	129,7	117,4
II. NHẬP KHẨU					
1. Tổng trị giá	127.699	130.334	919.720	95,4	112,8
Khu vực Nhà nước	3.488	3.452	18.459	73,6	68,8
Khu vực ngoài Nhà nước	40.144	40.254	249.199	115,1	115,2
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	84.067	86.628	652.062	89,4	114,0
2. Mặt hàng chủ yếu					
Nguyên phụ liệu may	94.957	95.118	630.221	102,5	115,8
Bông, xơ, sợi dệt	5.013	5.251	38.287	78,1	96,1
Da và các mặt hàng có liên quan	22.358	25.506	183.984	89,2	116,2

9. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

Đơn vị tính: %

	Chỉ số giá tháng 7 năm 2022 so với:				Bình quân 7 tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc 2019	Tháng 7 năm 2021	Tháng 12 năm 2021	Tháng 6 năm 2022	
I. CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	107,14	103,79	104,18	100,61	102,72
1. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	112,75	105,48	107,87	102,17	101,09
<i>Trong đó:</i> - Lương thực	112,16	104,61	104,52	98,82	102,17
- Thực phẩm	112,31	105,01	108,46	103,32	99,41
- Ăn uống ngoài gia đình	114,55	107,53	107,53	100,07	106,42
2. Đồ uống và thuốc lá	109,90	105,17	103,48	100,27	105,07
3. May mặc, mũ nón, giày dép	108,84	102,39	101,39	100,06	102,23
4. Nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD	103,92	101,81	101,99	100,47	103,91
5. Thiết bị và đồ dùng gia đình	100,23	101,72	101,63	100,22	101,94
6. Thuốc và dịch vụ y tế	102,25	100,00	100,00	100,00	100,29
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ y tế	102,07	100,00	100,00	100,00	100,00
7. Giao thông	111,30	114,03	110,06	96,73	114,72
8. Bưu chính viễn thông	97,60	99,14	99,61	100,00	98,08
9. Giáo dục	104,61	101,61	100,49	100,02	101,72
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ giáo dục	103,28	100,08	100,08	100,00	100,04
10. Văn hoá, giải trí và du lịch	95,34	97,13	98,56	100,01	97,80
11. Hàng hóa và dịch vụ khác	105,49	103,34	102,24	100,23	102,80
II. CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	174,34	118,63	111,41	98,12	118,45
III. CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	100,99	101,66	102,24	100,66	99,94

10. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Ước tính tháng 7 năm 2022	Ước tính 7 tháng năm 2022	Tháng 7 năm 2022 so với tháng trước (%)	Tháng 7 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (%)	7 tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	551.355	3.559.374	102,6	124,7	113,9
1. Vận tải hành khách	105.680	712.230	102,2	152,4	115,8
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	1.100	7.587	105,3	110,6	106,1
Đường bộ	104.580	704.643	102,2	153,0	115,9
2. Vận tải hàng hóa	425.278	2.705.315	102,7	117,7	111,7
Đường sắt					
Đường biển	165.199	983.498	102,2	112,0	111,2
Đường thủy nội địa	126.210	841.698	103,1	120,4	112,6
Đường bộ	133.869	880.119	103,1	122,9	111,3
3. Dịch vụ hỗ trợ vận tải	18.667	129.320	101,7	162,0	150,7
4. Bưu chính chuyển phát	1.730	12.509	100,3		

11. Vận tải hành khách và hàng hóa

	Ước tính tháng 7 năm 2022	Ước tính 7 tháng năm 2022	Tháng 7 năm 2022 so với tháng trước (%)	Tháng 7 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (%)	7 tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (%)
I. HÀNH KHÁCH					
1. Vận chuyển (Nghìn HK)	1.562	11.419	103,8	120,5	103,0
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	335	2.370	105,0	93,9	89,0
Đường bộ	1.227	9.049	103,5	130,6	107,4
2. Luân chuyển (Nghìn HK.km)	119.974	864.412	104,4	112,6	86,2
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	157	1.119	105,4	79,5	80,4
Đường bộ	119.817	863.293	104,4	112,7	86,2
II. HÀNG HÓA					
1. Vận chuyển (Nghìn tấn)	2.871	19.904	105,2	82,0	89,8
Đường sắt					
Đường biển	478	2.984	101,7	75,0	84,2
Đường thủy nội địa	1.061	7.859	111,3	70,8	81,5
Đường bộ	1.332	9.061	102,1	97,6	100,8
2. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	676.585	4.301.223	103,5	93,3	90,8
Đường sắt					
Đường biển	354.782	2.149.531	102,2	88,7	89,7
Đường thủy nội địa	253.315	1.705.950	105,1	96,5	90,7
Đường bộ	68.488	445.742	105,1	109,7	97,2

12. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Ước tính 7 tháng năm 2022	Thực hiện 7 tháng năm 2021	7 tháng năm 2022 so với cùng kỳ (%)	Cơ cấu 7 tháng năm 2022 (%)	Cơ cấu 7 tháng năm 2021 (%)
TỔNG THU	16.031.000	13.787.478	116,3	100,00	100,00
A. Tổng thu ngân sách trên địa bàn	4.644.000	3.769.467	123,2	28,97	27,34
I. Thu nội địa	4.171.000	3.504.669	119,0	26,00	25,44
Thu từ doanh nghiệp nhà nước	148.000	169.778	87,2	0,92	1,23
Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	220.000	130.848	168,1	1,37	0,95
Thu từ khu vực công, thương nghiệp ngoài quốc doanh	515.000	498.654	103,3	3,21	3,62
Thuế thu nhập cá nhân	250.000	202.142	123,7	1,56	1,47
Thuế bảo vệ môi trường	300.000	429.941	69,8	1,87	3,12
Thu phí, lệ phí	300.000	292.480	102,6	1,87	2,12
<i>Trong đó: Lệ phí trước bạ</i>	<i>225.000</i>	<i>217.876</i>	<i>103,3</i>	<i>1,40</i>	<i>1,58</i>
Các khoản thu về nhà, đất	2.195.050	1.598.100	137,4	13,69	11,59
Thu xổ số kiến thiết (bao gồm cả xổ số điện toán)	22.000	21.843	100,7	0,14	0,16
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	60.000	2.078	2887,4	0,37	0,02
Thu khác ngân sách	99.950	112.638	88,7	0,62	0,82
Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	40.000	31.321	127,7	0,25	0,23
Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của ngân sách nhà nước	21.000	14.846	141,5	0,13	0,11
II. Thu về dầu thô					
III. Thu cân đối hoạt động xuất nhập khẩu	460.000	252.262	182,4	2,87	1,83
IV. Thu viện trợ					
V. Thu huy động, đóng góp	13.000	12.536	103,7	0,08	0,09
B. Bổ sung từ ngân sách TW	6.410.704	5.515.063	116,2	39,99	40,00
C. Thu chuyển nguồn	4.959.152	4.345.960	114,1	30,93	31,52
D. Thu huy động ĐT theo K3Đ8					
E. Thu NS từ cấp dưới nộp lên	17.144	156.988	10,9	0,11	1,14
F. Thu kết dư ngân sách					
G. Thu vay NHNN					

13. Chi ngân sách Nhà nước địa phương

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Ước tính 7 tháng năm 2022	Thực hiện 7 tháng năm 2021	7 tháng năm 2022 so với cùng kỳ (%)	Cơ cấu 7 tháng năm 2022 (%)	Cơ cấu 7 tháng năm 2021 (%)
TỔNG CHI	7.757.000	7.585.808	102,3	100,00	100,00
I. Chi đầu tư phát triển	3.100.000	3.275.093	94,7	39,96	43,17
II. Chi trả nợ lãi	600	411	146,0	0,01	0,01
III. Chi thường xuyên	4.656.400	4.310.304	108,0	60,03	56,82
Chi quốc phòng	65.000	57.342	113,4	0,84	0,76
Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	56.000	56.139	99,8	0,72	0,74
Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo, dạy nghề	2.050.000	1.949.624	105,1	26,43	25,70
Chi sự nghiệp y tế, dân số và KHHGĐ	550.000	475.997	115,5	7,09	6,27
Chi khoa học, công nghệ	17.000	17.370	97,9	0,22	0,23
Chi văn hóa, thông tin	45.000	34.113	131,9	0,58	0,45
Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	24.000	23.623	101,6	0,31	0,31
Chi thể dục, thể thao	40.000	24.688	162,0	0,52	0,33
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	80.000	80.270	99,7	1,03	1,06
Chi sự nghiệp kinh tế	300.000	313.015	95,8	3,87	4,13
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	890.000	899.882	98,9	11,47	11,86
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	500.000	370.552	134,9	6,45	4,88
Chi trợ giá mặt hàng chính sách					
Chi khác	39.400	7.689	512,4	0,51	0,10
IV. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính					
V. Chi dự phòng ngân sách					
VI. Các nhiệm vụ chi khác					

14. Trật tự, an toàn xã hội

(Tính đến ngày 14/7/2022)

	Sơ bộ tháng 7 năm 2022	Sơ bộ 7 tháng năm 2022	Tháng 7 năm 2022 so với tháng trước (%)	Tháng 7 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (%)	7 tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (%)
I. TAI NẠN GIAO THÔNG					
1. Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	9	49	90,0	100,0	98,0
Đường bộ	7	46	70,0	77,8	95,8
Đường sắt	2	3			150,0
Đường thủy					
2. Số người chết (Người)	5	26	83,3	100,0	96,3
Đường bộ	3	24	50,0	60,0	92,3
Đường sắt	2	2			200,0
Đường thủy					
3. Số người bị thương (Người)	5	32	50,0	62,5	80,0
Đường bộ	5	32	50,0	62,5	80,0
Đường sắt					
Đường thủy					
II. CHÁY, NỔ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	1	4	33,3	100,0	133,3
Số người chết (Người)					
Số người bị thương (Người)					
Tổng giá trị thiệt hại (Triệu đồng)					